

## KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM GIỐNG LÚA Ở ĐBSCL VỤ ĐÔNG XUÂN 2006-20007

Chương trình khảo nghiệm giống là khâu cuối cùng rất quan trọng không thể thiếu của một chương trình lai tạo giống, nhằm đánh giá tiềm năng năng suất, khả năng kháng sâu bệnh, phẩm chất hạt, tính ổn định và thích nghi của giống trên các điều kiện thâm canh khác nhau. Là cơ sở cho các nhà chọn tạo giống, cán bộ khuyến nông và người nông dân có thể sử dụng giống có hiệu quả hơn.

### I. PHƯƠNG PHÁP

- Kết quả khảo nghiệm trên 9 tỉnh ĐBSCL như: Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An và Bạc Liêu.
- Tính kháng rầy nâu và cháy lá : thực hiện tại Viện lúa, phương pháp lây nhiễm nhân tạo, đánh giá theo thang điểm của IRRI.
- Phân tích phẩm chất hạt, chất lượng xay xát theo phương pháp Govindaswami và Ghose(1969), Dạng hạt gạo, độ bạc bụng theo phương pháp IRRI, (1996), Độ hoá hồ theo phương pháp Little và CTV(1958), độ bền thê gel theo phương pháp Tang và CTV (1991), mùi thơm theo phương pháp của Nagaraju và CTV, 1991, hàm lượng amylose theo phương pháp Sadavisam và Manikam(1992).
- Phân tích tính thích nghi và ổn định của giống áp dụng mô hình tương tác kiểu gen x môi trường của Eberhart và Russel (1966).
- Các giống triển vọng qua chọn lọc từ các thí nghiệm so sánh, từ sơ khởi, hậu kỳ, được lập thành 6 bộ giống đưa vào mạng lưới khảo nghiệm Viện gồm bộ A<sub>0</sub>, A<sub>1</sub>, A<sub>2</sub>, bộ trung mùa, bộ đặc sản và bộ cho vùng khó khăn gửi đi khảo nghiệm ở các địa phương . Thí nghiệm được bố trí chính quy kiểu khối hoàn toàn ngẫu nhiên, với 3 lần lặp (RBD). Chăm sóc, lấy mẫu phân tích theo tiêu chuẩn của IRRI, (1982).

### II- KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM: (xem bảng)

**Bảng 1: Đặc tính nông học và phản ứng sâu bệnh của các giống lúa Bộ Khảo nghiệm Quốc gia A<sub>1</sub> tại Viện Lúa ĐBSCL Vụ Đông Xuân 2006-2007**

TT	Tên giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Bông / m <sup>2</sup>	% Hạt lép	P 1000 hạt	Phản ứng sâu bệnh		Năng suất (Tấn/ha)
							Đạo ôn (cấp)	Rầy nâu (cấp)	
1	OM 5625	102	95	367	33.3	29.6	3	3	6.46
2	OM 5240	103	92	365	15.7	28.9	3	5	6.26
3	OM 5628	102	93	356	39.3	29.6	5	5	6.23
4	OM 2516	97	95	328	22.3	27.6	5	7	6.20
5	OM 5634	102	108	330	24.9	28.2	3	3	6.13
6	MTL 499	103	96	402	45.4	28.5	5	7	6.03
7	OM 5636	104	97	328	42.3	29.5	7	5	5.86
8	HĐ1	102	86	293	20.6	27.8	3	3	5.86
9	OMCS 2000 (đc)	102	94	337	17.7	26.8	3	5	5.76
10	OM 6035	101	96	351	18.9	26.3	5	5	5.46
11	OM 5930	104	94	302	25.2	28.8	5	3	5.30
12	MTL 448	102	82	329	19.2	30.3	5	7	5.07
13	OM 2513	98	80	339	13.1	29.2	5	7	4.83
14	HG1	105	108	299	39.2	24.4	5	5	4.26
	<b>CV%</b>	<b>1.22</b>	<b>3.14</b>	<b>8.77</b>	<b>16.6</b>	<b>1.21</b>	-	-	<b>6.11</b>
	<b>LSD 0.05</b>	<b>2.10</b>	<b>4.96</b>	<b>49.70</b>	<b>7.51</b>	<b>0.57</b>	-	-	<b>0.59</b>
	<b>0.01</b>	<b>2.85</b>	<b>6.75</b>	<b>67.66</b>	<b>10.2</b>	<b>0.78</b>			<b>0.80</b>

**Bảng 2: Đặc tính nông học và phản ứng sâu bệnh của các giống lúa  
bộ KNQG A<sub>2</sub>-Viện Lúa ĐBSCL Vụ ĐX: 2006-2007**

TT	Giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Bông / m <sup>2</sup>	Tỷ lệ hạt lếp (%)	T.L 1000 hạt	Phản ứng sâu bệnh		Năng suất (Tấn/ha)
							Rầy nâu (cấp)	Đạo ôn (cấp)	
1	OM 2488	106	103	326	23.8	29.4	3	3	6.50
2	VN 121	106	105	299	28	27.9	3	3	6.36
3	VN 24 - 4	106	100	308	16.2	29.1	3	3	6.30
4	VN 95 - 20 (ĐC)	105	91	380	23.7	29.3	5	3	6.23
5	MTL 465	105	100	310	20.3	31.0	7	5	6.23
6	MTL 466	106	96	302	36.5	30.3	3	3	6.13
7	OM 4900	106	96	324	37.6	28.3	5	3	6.06
8	VN 124	106	103	313	21.0	27.4	5	5	6.03
9	OM 5239	106	90	392	18.4	28.9	7	5	6.00
10	MTL 425	102	86	322	17.0	30.0	7	5	5.90
11	OM 5798	104	97	316	32.2	30.0	5	5	5.80
12	KG 1	101	98	275	11.1	27.0	5-7	1	5.53
13	OM 5936	97	95	302	10.2	27.5	7	5	5.40
14	TM - 3	97	90	264	10.5	27.6	7	5	4.90
<b>CV%</b>		<b>1.10</b>	<b>3.25</b>	<b>8.06</b>	<b>17.31</b>	<b>1.06</b>	-	-	<b>8.37</b>
<b>LSD 0.05</b>		<b>1.92</b>	<b>5.26</b>	<b>42.89</b>	<b>6.36</b>	<b>0.51</b>	-	-	<b>0.83</b>
<b>0.01</b>		<b>2.62</b>	<b>7.17</b>	<b>58.40</b>	<b>6.66</b>	<b>0.70</b>	-	-	<b>1.14</b>

**Bảng 3: Đặc tính nông học và phản ứng sâu bệnh của các giống lúa  
Bộ Khảo nghiệm viện A<sub>1</sub> tại Viện Lúa ĐBSCL  
Vụ Đông Xuân 2006-2007**

TT	Giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Bông / m <sup>2</sup>	Tỷ lệ Hạt lếp (%)	T.L 1000 hạt	Phản ứng sâu bệnh		Năng suất (Tấn/ha)
							Rầy nâu (cấp)	Đạo ôn (cấp)	
1	OM 2395 (Đ\C)	105	103	242	18	18	5	3	6.30
2	OMCS 2000	100	108	228	10	10	5	5	5.96
3	OM 3315	105	108	264	29	29	3	4	5.88
4	OM 5628	106	97	291	18	18	5	9	5.70
5	OM 4088	97	98	308	10	10	3	6	5.55
6	OM 3401	97	96	261	7	7	5	9	5.13
7	OM 5626	105	108	286	21	21	5	6	5.00
8	OM 6369	120	93	285	32	32	5	6	5.00
9	OM 5799	102	100	266	17	17	5	6	4.80
10	OM 5627	105	105	305	22	22	7	7	4.70
11	OM 4668	97	99	294	12	12	7	2	4.68
12	OM 6035	100	110	357	35	35	7	9	4.53
13	OM 5636	100	90	270	20	20	5	9	4.30
14	OM 5798	105	109	231	33	33	5	5	3.53
15	OM 5935	98	93	299	18	18	5	3	3.53
<b>CV%</b>		-	-	12.4	43.9	43.9			8.8
<b>LSD 0.05</b>		-	-	58	15	15			0.73

**Bảng 4: Năng suất, tính thích nghi và ổn định của các giống lúa  
Bộ Khảo nghiệm Viện A<sub>1</sub>, tại các tỉnh ĐBSCL  
Vụ Đông Xuân 2006-2007**

TT	Giống	Sóc Trắng	Bến Tre	Bình Đức A.G	Vĩnh Long	Viện Lúa	Long An	Năng suất TB.	S <sup>2</sup> di	bi
1	OM2395 (Đ\C)	3.40	5.60	8.44	6.73	6.30	5.30	5.96	-0.092	1.074
2	OM3315	3.65	5.12	7.98	6.60	5.88	3.50	5.46	-0.048	0.961
3	OM4088	3.89	4.96	7.59	6.42	5.55	4.30	5.45	-0.005	0.828
4	OM3401	3.02	5.34	8.26	6.05	5.13	3.70	5.25	0.012	1.108
5	OM5626	3.60	5.52	7.76	6.40	5.00	2.80	5.18	-0.062	0.833
6	OM6369	3.29	4.15	7.12	5.64	5.00	5.20	5.07	0.355	0.857
7	OM5627	2.87	5.06	8.24	6.42	4.70	2.60	4.98	-0.075	1.093
8	OM5628	2.92	4.72	7.71	6.18	5.70	2.30	4.92	-0.059	0.979
9	OM6035	2.63	4.76	7.82	5.92	4.53	3.20	4.81	-0.021	1.038
10	OM5798	3.35	5.00	7.43	5.47	3.53	4.00	4.80	0.131	0.785
11	OM5799	2.35	5.34	8.02	6.40	4.80	1.60	4.75	0.023	1.139
12	OM5636	2.67	4.75	6.94	6.19	4.30	3.40	4.71	-0.027	0.895
13	OM5935	1.97	4.77	7.81	6.72	3.53	2.00	4.47	0.002	1.223
14	OM5936	2.27	4.02	7.10	5.71	4.30	3.10	4.42	-0.049	1.000
15	OM4668	1.56	4.57	7.15	6.11	4.68	2.40	4.41	0.066	1.158

**Bảng 5: Đặc tính nông học và phản ứng sâu bệnh của các giống lúa  
cho vùng khó khăn tại Viện Lúa ĐBSCL  
Vụ Đông Xuân 2006-2007**

TT	Tên giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Bông /m <sup>2</sup>	Tỷ lệ Hạt lép (%)	T.L 1000 hạt	Phản ứng sâu bệnh		Năng suất (Tấn/ha)
							Rầy nâu (cấp)	Đạo ôn (cấp)	
1	OM 5981	95	95	271	12.3	25.6	5	5	6.4
2	OM 2488	92	87	320	9.7	26.7	3	5	6.3
3	OM 2818	100	85	337	10.4	25.8	3	1	6.2
4	OM 4274	97	87	363	8.6	27.3	3	1	5.9
5	OM 4276	95	92	370	12.5	26.5	5	3	5.9
6	OM 6074	92	94	277	8.5	24.8	3	5	5.9
7	AS996 (Đ/C)	98	86	347	12.1	25.4	5	5	5.5
8	OM 3246	95	85	320	9.7	25.7	5	5	5.2
<b>CV%</b>		-	-	14.5	10.5	-	-	-	9.6
<b>LSD 0.05</b>		-	-	26.9	1.6	-	-	-	0.7

**Bảng 6: Năng suất, tính thích nghi và ổn định của các giống lúa  
cho vùng khó khăn tại các tỉnh ĐBSCL  
Vụ Đông Xuân 2006-2007**

Xếp hạng	Tên giống	Sóc Trắng	Bến Tre	Viện Lúa	Long An	Năng suất TB.	S <sup>2</sup> di	bi
1	OM4276	2.34	6.48	5.93	4.50	4.81	0.291	1.124
2	OM5981	2.16	5.81	6.37	4.80	4.79	0.008	1.186
3	OM2818	3.11	5.40	6.23	3.40	4.54	0.108	0.832
4	OM4274	1.93	5.83	5.93	4.30	4.50	0.127	1.178
5	OM6074	2.96	5.34	5.90	3.50	4.43	0.041	0.808
6	AS996 (Đ/C)	2.02	4.54	5.47	3.00	3.76	0.018	0.919
7	OM3246	1.35	3.56	5.17	2.70	3.20	0.296	0.948

**Bảng 7: Đặc tính nông học và phản ứng sâu bệnh của các giống lúa  
Bộ Đặc sản tại Viện Lúa ĐBSCL  
Vụ Đông Xuân 2006-2007**

TT	Giống	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Bông / m <sup>2</sup>	Tỷ lệ Hạt lép (%)	T.L 1000 hạt	Phản ứng sâu bệnh		Năng suất (Tấn/ha)
							Rầy nâu (cấp)	Đạo ôn (cấp)	
1	OM5930	103	102	366	15.6	26.2	1	1	5.1 a
2	OM4900	110	106	366	45.4	25.8	5	3	4.6 ab
3	OM3689-10	103	100	406	20.5	24.7	3	5	4.5 abc
4	OM4191	103	98	347	10.4	26.0	3	3	4.5 abc
5	OM5087	104	99	353	19.3	25.8	3	3	4.2 bcd
6	OM6035	106	102	436	16.7	26.2	1	3	4.2 bcd
7	OM5799	103	95	386	20.8	27.0	1-3	3	4.0 b-e
8	OM6071	104	99	386	20.2	26.3	1	1	4.0 b-e
9	IR72870	108	104	426	27.7	25.6	1-3	3	4.0 b-e
10	OM6367	108	109	376	29.2	24.2	3	3	4.0 b-e
11	OM3960	103	99	386	38.9	26.1	3	3	3.9 cde
12	OM5637	103	98	393	23.5	25.4	3	3	3.8 def
13	OM6368	112	102	347	28.6	24.5	7	5	3.6 d-g
14	OM3536	101	94	373	10.9	25.4	7	5	3.5 e-h
15	OM4671	112	100	350	30.5	26.1	7	5	3.2 fgh
16	OM2008	108	101	307	35.1	26.5	5	5	3.1 ghi
17	OM5651	106	102	380	33	27.0	1	1	3.1 ghi
18	OM4662	106	101	380	21.3	26.6	7	5	2.9 hij
19	OM85	108	101	340	25.2	26.3	7	5	2.5 ijk
20	OM4596	106	103	347	10.3	25.8	7	5	2.4 jk
21	OM4661	103	96	406	11.6	25.9	1	1	2.2 k
<b>CV%</b>			<b>3.3</b>	<b>9.5</b>	<b>21.1</b>	-	-	-	<b>10.5</b>
<b>LSD 0.05</b>			<b>5.4</b>	<b>1.8</b>	<b>8.2</b>	-	-	-	<b>0.6</b>

**Bảng 8: Năng suất, tính thích nghi và ổn định của các giống lúa  
Bộ Đặc sản tại các tỉnh ĐBSCL  
Vụ Đông Xuân 2006-2007**

TT	Giống	Sóc Trăng	Bến Tre	Kiên Giang	Vĩnh Long	Viện Lúa	Long An	Năng suất TB.	S <sup>2</sup> di	bi
1	OM6071	3.59	5.19	5.60	6.66	4.00	3.80	4.81	0.098	1.069
2	OM3960	4.17	5.50	4.45	6.08	3.90	4.10	4.70	0.333	0.965
3	OM4900	3.99	5.23	5.32	6.18	4.60	2.70	4.67	0.059	0.758
4	OM5930	4.19	4.01	5.30	6.48	5.10	2.70	4.63	0.383	0.716
5	IR72830	3.64	4.72	5.02	6.77	4.00	2.80	4.49	0.151	1.087
6	OM4191	3.22	5.64	5.62	6.41	4.50	1.40	4.47	0.254	1.116
7	OM4661	3.71	4.99	5.67	6.84	2.20	3.00	4.40	0.079	1.050
8	OM5087	3.00	4.76	5.19	6.26	4.20	2.70	4.35	0.067	1.107
9	OM5637	2.77	4.47	5.76	6.53	3.80	1.30	4.11	0.166	1.217
10	OM2008	2.74	3.95	5.58	5.01	3.10	2.00	3.73	0.136	0.953
11	OM3689	2.15	3.73	4.94	5.46	4.50	1.40	3.70	0.427	0.888
12	OM4596	2.96	4.10	5.19	5.42	2.40	1.80	3.65	0.278	0.967
13	OM3536 (Đ/C)	3.10	4.53	4.09	5.91	3.50	0.70	3.64	0.076	1.108

**Bảng 9: Đặc tính nông học, phản ứng sâu bệnh và năng suất  
Các giống lúa mới triển vọng, chống chịu bệnh vàng lùn**

TT	Giống	Nguồn gốc	TGST (ngày)	Cao cây (cm)	Phản ứng sâu bệnh			Năng suất (tấn/ha)
					Rầy nâu (cấp)	Đạo ôn (cấp)	Vàng lùn (cấp)	
1	OM6071	Í73689-76-2/OM3536	98	99	1	1	3	6-8
2	OM3960	CS95/K39	97	99	3	3	3	6-8
3	OM4900	C53/Jasmine85 (markerRG28)	95	95	3	5	3	6-8
4	OM5930	Cây mô CS21-12-7-N-1	99	94	3	5	3	6-8
5	OM6035	BC3(C3/D3)	99	96	5	5	3	6-8
6	OM3315	IR841/IR69613-3-5-2-2	100	99	3	4	3	6-8
7	OM4088	OM997/OM3536	90	98	3	6	3	6-8
8	OM5625	C27/ÓMCS2000/ÓMC2000 (marker waxy)	97	95	3	3	3	6-8
9	OM5240	IR64/Busock marker	98	92	5	3	5	6-8
10	OM6561	M12 (giống nhập nội từ Mỹ)	93	94	1	3	1-3	6-8
11	OM6297	IR68144/OM997/ OM3536	95	95	1	3	1-3	6-8
12	OM4059	OM3405/MTL250	96	98	3	3	3	6-8
13	OM5199-1	KhangDân/OM2512	97	95	3	3	3	6-8
14	OM5628	C54ÓI64//C54	99	98	3	3	3	6-8
15	OM6073	C3/D3(backcross) marker	98	99	3	3	3	6-8

**Bảng 10: Phẩm chất hạt của một số giống lúa triển vọng**

Tên giống	Gạo Lức (%)	Gạo Trắng (%)	Gạo Nguyên (%)	Dài Hạt (mm)	Rộng Hạt (mm)	Tỷ lệ D/R	Độ bạc bụng (%)	Độ trở hồ	Độ bền thể gel	Hàm Lượng Amylose (%)
OM 2395	82,9	72,6	46,4	7,38	2,13	3,33	20,0	2	42	24,5
AS996	78,6	66,8	28,5	7,5	2,3	3,26	12,4	3	44	24,6
<b>OM5930</b>	83,3	70,06	49,5	7,22	3,21	3,47	7,33	5	45	24,7
<b>OM3536 Đ/C</b>	<b>80,2</b>	<b>67,8</b>	<b>45,1</b>	<b>6,90</b>	<b>3,50</b>	<b>3,57</b>	<b>0,0</b>	<b>4</b>	<b>62</b>	<b>21,9</b>
OM3315	75,0	68,4	60,0	7,10	2,27	3,38	5,0	2	43	25,6
OM4498	77,3	68,8	43,8	7,04	2,27	3,28	21,0	3	36	24,9
OM 4900	69,0	60,5	56,5	7,21	2,23	3,13	8,01	6	47	26,8
OM 6073	73,5	65,8	57,9	7,21	2,15	3,24	4,02	7	47	26,5
OM 6071	70,0	65,2	55,0	7,43	2,15	3,33	22,0	7	48	26,5
<b>OM3960</b>	70	64,6	54,0	6,87	1,97	3,40	3,00	3	48	25,3
OM 4276	68,0	60,0	46,0	7,10	2,08	3,09	5,00	6	45	26,0
OM 4088	74,0	65,8	51,0	7,00	2,23	3,33	10,0	7	55	24,8
OM6035	73,3	64,7	57,5	7,08	0,22	3,18	3,00	7	58	23,5

**Bảng 11: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIỐNG CỦA CÁC TỈNH Ở ĐBSCL VỤ ĐÔNG XUÂN 2006-2007**

Xếp hạng	Sóc Trăng	An Giang	Long An	Kiên Giang	Viện Lúa	Bến Tre
1	L318	HĐ1	OM4900	OM4059	OM4900	OM6073
2	MTL145	OM4655	OM6071	OM3834	OM6073	OM4267
3	OM6073	OM4498	OM5930	OMC2000	OM5930	MTL429
4	IR59418	MTL384	MTL499	OM4938	OM4668	MTL499
5	OM4498	OM6073	OM4088	OM5930	OM6055	OM5634
6	MTL547	OM2395	OM6369	OM4498	OM5936	MTL521
7	MTL530	OM4926	OM5981	OM5637	OM5636	OM6074
8	OM5981	MTL494	AS996	MTL384	OM5629	OM4088
9	MTL465	OM5930	OM4498		OM6162	OM1348
10	Tép Hành ĐB	OM3649	OM6073		OM5625	OM3315

**Kết quả khảo nghiệm tại Viện lúa ĐBSCL và các tỉnh ĐBSCL cho thấy:**

- Bộ Khảo nghiệm quốc gia (KNQG) giống có năng suất cao nhất là giống OM5625, OM5240 và OM5628 kháng rầy nâu và đạo ôn (bảng 1), Bộ A<sub>2</sub> giống tốt nhất là giống OM2488, VN121 và MTL466, vừa có năng suất cao nhất vừa kháng được rầy nâu và đạo ôn (bảng 2).
- Khảo nghiệm bộ cho vùng khó khăn, giống cho năng suất cao nhất OM4276, OM5981 và OM2818, giống OM5981 có khả năng thích nghi thâm canh và năng suất rất ổn định, ba giống này đều kháng được rầy nâu và đạo ôn (bảng 5,6).
- Bộ khảo nghiệm Viện Lúa bộ A<sub>1</sub> giống cho năng suất cao nhất là giống OM2395, OM3315, OM4088, OM6035. Giống OM2395 có khả năng thích nghi rộng, cả 4 giống trên năng suất ổn định (bảng 3,4).
- Khảo nghiệm bộ Đặc sản giống đứng đầu về năng suất là OM6071, OM3960, OM4900 và OM5930 cả 4 giống lúa này đều kháng tốt với rầy nâu, đạo ôn và vàng lùn, Giống OM6071 có khả năng thích nghi rộng (bảng 7,8), các giống lúa triển vọng đều có năng suất ổn định.

### III. KẾT LUẬN.

Qua kết quả đánh giá giống chúng tôi thấy các giống tốt có thể đưa vào cơ cấu giống trong vụ Hè Thu 2007 gồm những giống sau đây:

1. Các giống cũ chống chịu được rầy nâu và bệnh vàng lùn: AS996, OM4498, OM2395, OMCS2000, OM5930, OM4900, OM576, MTL384, VN95-20, HD1.
2. Các giống lúa mới chống chịu được rầy nâu và bệnh vàng lùn: OM6071, OM3960, OM6561, OM6297, OM5981, OM4059, OM3315, OM4088, OM6073, OM5625, OM5240, OM5628, VN121, VN24-4, MTL466.
3. Các giống đặc sản, thơm nhẹ, chống chịu được bệnh vàng lùn: OM3536, ST 5, Jasmin 85.
4. Các giống lúa mới triển vọng, vừa có năng suất cao vừa kháng sâu bệnh tốt, phẩm chất tốt: OM6071, VN121, MTL466, OM5625, OM5240, OM5628, OM3315, OM4088, OM4276, OM3960, OM4900 và OM5930.